CafeLand
TÀI LIỆU NÀY ĐƯỢC LƯU TRỮ TẠI WWW.CAFELAND.VN

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG** --------	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: 38/2010/QĐ-UBND	*Tuyên Quang, ngày 28 tháng 12 năm 2010*

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH GIÁ ĐẤT NĂM 2011 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khoá X ngày 26/4/2002;
Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 15/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh giá;
Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;
Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;
Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
Căn cứ Nghị quyết số 18/2010/NQ-HĐND ngày 26/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc điều chỉnh, bổ sung giá đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;
Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 255/Tr-TNMT ngày 24/11/2010 về việc đề nghị ban hành quy định phân khu vực, phân loại đường phố, phân vị trí đất và giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này giá đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm:

1. Nhóm đất nông nghiệp

a) Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thuỷ sản, đất rừng sản xuất (*chi tiết có các biểu kèm theo*):

- Biểu số 01/GĐ-CHN: Bảng giá đất trồng cây hàng năm;

- Biểu số 02/GĐ-CLN: Bảng giá đất trồng cây lâu năm;

- Biểu số 03/GĐ-RSX: Bảng giá đất trồng rừng sản xuất;

- Biểu số 04/GĐ-NTS: Bảng giá đất nuôi trồng thuỷ sản;

b) Giá đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Được xác định bằng 100% giá đất rừng sản xuất có vị trí liền kề hoặc giá đất rừng sản xuất có vị trí gần nhất (trường hợp không có đất rừng sản xuất liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

c) Giá đất nông nghiệp khác: Được xác định bằng 100% giá đất nông nghiệp cao nhất có vị trí liền kề hoặc giá đất nông nghiệp tại vị trí gần nhất (trường hợp không có đất nông nghiệp liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Add: 282F Nguyen Trong Tuyen, Ward 10, Phu Nhuan Dist, Ho Chi Minh City, VN
Tel: 08 39972404 I Fax: 08 62921540 I www.cafeland.vn I Email: info@cafeland.vn

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Giá đất ở:

- Giá đất ở nông thôn các vị trí ven trục đường giao thông chính (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), các đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch *(chi tiết có các Biểu số 05/VTGT-TPTQ; 05/VTGT-NH; 05/VTGT-CH; 05/VTGT-HY; 05/VTGT-YS; 05/VTGT-SD kèm theo)*;

- Giá đất ở nông thôn các vị trí còn lại *(chi tiết có các biểu số: 06/ONT-TPTQ; 06/ONT-NH; 06/ONT-CH; 06/ONT-HY; 06/ONT-YS; 06/ONT-SD kèm theo;*

- Giá đất ở đô thị tại địa bàn các huyện và thành phố Tuyên Quang *(chi tiết có các biểu số: 07/OĐT-TPTQ; 07/OĐT-H kèm theo).*

b) Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ven trục đường giao thông chính; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn các vị trí còn lại; giá đất phi nông nghiệp khác (bao gồm: đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được xác định như sau:

- Tại địa bàn thành phố Tuyên Quang được xác định bằng 60% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

- Tại địa bàn các huyện: Na Hang, Chiêm Hoá, Hàm Yên, Yên Sơn và Sơn Dương được xác định bằng 55% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

c) Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng; đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bầy tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật): Được xác định bằng 100% giá đất ở tại vị trí liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (nếu không có vị trí liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

3. Đối với những diện tích đất chưa được phân loại vị trí, khu vực, loại đường phố thì giá đất được xác định bằng 100% giá của loại đất tương ứng liền kề hoặc giá đất cùng loại tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất tương ứng liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 2. Bảng giá các loại đất quy định tại Điều 1 của Quyết định này là căn cứ để thực hiện các chính sách quy định tại điểm a, b, c, d, e, g khoản 1 Điều 2 Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và khoản 1 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2011. Quyết định này thay thế Quyết định số 24/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của Uỷ ban nhân dân tỉnh quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2010; Quyết định số 09/2010/QĐ-UBND ngày 25/6/2010 về việc sửa đổi, bổ sung phân loại một số khu vực đất, vị trí đất, bổ sung giá đất năm 2010 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 25/2010/QĐ-UBND của Uỷ ban nhân dân tỉnh ngày 25/10/2010 về việc điều chỉnh phân loại đất ở đô thị trên địa bàn huyện Chiêm Hoá, bổ sung biểu giá đất tại nông thôn các vị trí ven trục đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) các đầu mối giao thông khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch trên địa bàn thành phố Tuyên Quang.

Điều 4. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành đoàn thể; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

TÀI LIỆU NÀY ĐƯỢC LƯU TRỮ TẠI WWW.CAFELAND.VN

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư; (Báo
- Bộ Tài chính; cáo)
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó CT UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế NS - HĐND tỉnh;
- Như Điều 4; (Thi hành)
- Chánh VP, các Phó VPUBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo;
- Trưởng, Phó TP: KT, TH, QH;
- Chuyên viên ĐC;
- Lưu: VT (T 90).

Đỗ Văn Chiến

DANH SÁCH

CÁC XÃ THUỘC 3 KHU VỰC TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2010 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, Phường, thị trấn
1	2	3	4
I	**KHU VỰC I:**		
	02 xã, thị trấn	**Huyện Chiêm Hoá**	
1			Thị trấn Vĩnh Lộc
2			Phúc Thịnh
	01 thị trấn	**Huyện Na Hang**	
3			Thị trấn Na Hang
	05 xã, thị trấn	**Huyện Hàm Yên**	
4			Thị trấn Tân Yên
5			Thái Sơn
6			Thái Hoà
7			Đức Ninh
8			Bình Xa
	10 xã, thị trấn	**Huyện Yên Sơn**	
9			Kim Phú
10			Thị trấn Tân Bình
11			Hoàng Khai
12			Trung Môn
13			Đội Bình
14			Mỹ Bằng
15			Phú Lâm
16			Thắng Quân
17			Tân Long
18			Thái Bình

Add: 282F Nguyen Trong Tuyen, Ward 10, Phu Nhuan Dist, Ho Chi Minh City, VN
Tel: 08 39972404 I Fax: 08 62921540 I www.cafeland.vn I Email: info@cafeland.vn

	07 xã, Thị trấn	**Huyện Sơn Dương**	
19			Thị trấn Sơn Dương
20			Hồng Lạc
21			Thượng Ấm
22			Phúc Ứng
23			Hào Phú
24			Cấp Tiến
25			Sầm Dương
	13 xã, phường	**Thành phố Tuyên Quang**	
26			Phường Phan Thiết
27			Phường Tân Quang
28			Phường Minh Xuân
29			Phường Ỷ La
30			Phường Tân Hà
31			Phường Nông Tiến
32			Phường Hưng Thành
33			Xã Tràng Đà
34			Xã An Tường
35			Xã Thái Long
36			Xã Đội Cấn
37			Xã Lưỡng Vượng
38			Xã An Khang
II	**KHU VỰC II:**		
	14 xã	**Huyện Chiêm Hoá**	
1			Hà Lang
2			Xuân Quang
3			Tân An
4			Hoà An
5			Kim Bình
6			Tân Thịnh
7			Phúc Sơn
8			Thổ Bình
9			Trung Hoà
10			Vinh Quang
11			Tân Mỹ
12			Ngọc Hội
13			Yên Nguyên
14			Hoà Phú
	08 xã	**Huyện Na Hang**	

CafeLand www.cafeland.vn

15			Khuôn Hà
16			Thanh Tương
17			Thượng Lâm
18			Đà Vị
19			Yên Hoa
20			Côn Lôn
21			Khau Tinh
22			Hồng Thái
	07 xã	**Huyện Hàm Yên**	
23			Nhân Mục
24			Phù Lưu
25			Minh Hương
26			Minh Dân
27			Yên Phú
28			Tân Thành
29			Bạch Xa
	15 xã	**Huyện Yên Sơn**	
30			Nhữ Khê
31			Nhữ Hán
32			Chân Sơn
33			Lang Quán
34			Tứ Quận
35			Chiêu Yên
36			Phúc Ninh
37			Lực Hành
38			Trung Trực
39			Xuân Vân
40			Trung Sơn
41			Đạo Viện
42			Phú Thịnh
43			Tiến Bộ
44			Công Đa
	25 xã	**Huyện Sơn Dương**	
45			Hợp Thành
46			Tú Thịnh
47			Thiện Kế
48			Sơn Nam
49			Đại Phú
50			Phú Lương

CafeLand
www.cafeland.vn

51			Tam Đa
52			Văn Phú
53			Chi Thiết
54			Vân Sơn
55			Vĩnh Lợi
56			Lâm Xuyên
57			Đông Lợi
58			Hợp Hoà
59			Tuân Lộ
60			Minh Thanh
61			Tân Trào
62			Quyết Thắng
63			Đồng Quý
64			Trung Yên
65			Bình yên
66			Thanh Phát
67			Ninh Lai
68			Đông Thọ
69			Kháng Nhật
III	**KHU VỰC III:**		
	13 xã	**Huyện Chiêm Hoá**	
1			Hồng Quang
2			Hùng Mỹ
3			Bình An
4			Linh Phú
5			Trung Hà
6			Phú Bình
7			Nhân Lý
8			Kiên Đài
9			Tri Phú
10			Bình Nhân
11			Bình Phú
12			Minh Quang
13			Yên Lập
	08 xã	**Huyện Na Hang**	
14			Sơn Phú
15			Xuân Lập
16			Lăng Can
17			Phúc Yên

CafeLand
www.cafeland.vn

18			Sinh Long
19			Thượng Nông
20			Thượng Giáp
21			Năng Khả
	06 xã	**Huyện Hàm Yên**	
22			Yên Thuận
23			Minh Khương
24			Thành Long
25			Bằng Cốc
26			Yên Lâm
27			Hùng Đức
	06 xã	**Huyện Yên Sơn**	
28			Trung Minh
29			Hùng Lợi
30			Kiến Thiết
31			Tân Tiến
32			Kim Quan
33			Quý Quân
	01 xã	**Huyện Sơn Dương**	
34			Lương Thiện

Biểu số 01/GĐ-CHN

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Kèm theo Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)		
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		1.000	**71.000**			
1	Vị trí 1			38.400	35.600	33.600
2	Vị trí 2			32.600	30.000	28.100
3	Vị trí 3			26.800	24.400	22.600
4	Vị trí 4			21.000	18.800	17.100
5	Vị trí 5			14.500	12.700	10.900

Biểu số 02/GĐ-CLN

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày	Mức giá (đ/m^2)

Add: 282 ... Nhuan Dist, Ho Chi Minh City, VN
Tel: 08 39972404 I Fax: 08 62921540 I www.cafeland.vn I Email: info@cafeland.vn

TT		27/7/2007 của Chính phủ		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)			
		800	68.000			
1	Vị trí 1			22.500	20.700	19.300
2	Vị trí 2			19.500	17.800	16.300
3	Vị trí 3			16.000	14.900	13.300
4	Vị trí 4			13.500	12.000	10.200
5	Vị trí 5			10.300	8.700	6.800

Biểu số 03/GĐ-RSX

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT

(Kèm theo Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)		
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		500	30.000			
1	Vị trí 1			10.900	10.000	9.100
2	Vị trí 2			9.300	8.500	7.800
3	Vị trí 3			7.700	7.000	6.500
4	Vị trí 4			6.100	5.500	5.200
5	Vị trí 5			4.400	4.000	3.600

Biểu số 04/GĐ-NTS

BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN

(Kèm theo Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)		
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		500	36.000			
1	Vị trí 1			27.500	24.400	21.300
2	Vị trí 2			23.900	21.100	18.300
3	Vị trí 3			20.300	17.800	15.300
4	Vị trí 4			16.700	14.500	12.300
5	Vị trí 5			12.600	10.800	8.800

Biểu số 05/GĐ-VTGT

CafeLand
TÀI LIỆU NÀY ĐƯỢC LƯU TRỮ TẠI WWW.CAFELAND.VN

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH (QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH TRÊN

ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
4	5	6
I	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ**	
1	**Quốc lộ 37 (Tuyên Quang đi Yên Bái)**	
	Đất ở nông thôn ven đường Lê Đại Hành đoạn từ ngã ba Bình Thuận đến ngã tư giao với Quốc Lộ 37	2.000.000
	Đất ở nông thôn ven đường QLộ 37 đoạn từ ngã tư giao với đường Lê Đại Hành đến hết địa phận thành phố Tuyên Quang	2.000.000
2	**Quốc lộ số 2 (Tuyên Quang đi Hà Nội):**	
	- Từ ngã ba Bình Thuận đến cổng UBND huyện Yên sơn	4.500.000
	- Từ UBND huyện đến cầu Bình Trù	3.000.000
	- Từ cầu Bình Trù đến Km6	2.000.000
	- Từ Km 6 đến Km 9	1.200.000
	- Từ Km 9 đến Km 11	1.000.000
	- Từ Km 11 đến Km 14 +500	1.200.000
3	**Đoạn từ Km130 Quốc lộ số 2 đi Bình Ca (Quốc lộ 13A cũ)**	
	Đoạn từ ngã ba giao với Quốc Lộ 2 rẽ đi bến phà Bình Ca với khoảng cách 300 m (nhà bà Hoan)	600.000
	Đoạn từ nhà bà Hoan đến hết Dốc Võng (hết địa phận xã Lưỡng Vượng)	300.000
	Đoạn từ Dốc Võng đến giáp Nhà văn hoá thôn Phúc Lộc B, xã An Khang	250.000
	Đoạn từ NVH thôn Phúc Lộc B đến bến phà Bình Ca	200.000
II	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ:**	
1	**Đường Kim Bình (đường ĐT 185 cũ)**	
	Đoạn từ cầu Bê tông Thôn Thượng đến hết địa phận xã Tràng Đà	600.000
2	**Đường Tỉnh lộ ĐT 186**	
	Đoạn từ Cổng trường cấp III Sông Lô 2 đi vào Suối Cạn đến hết địa phận xã Đội Cấn	200.000
III	**Đất ở vị trí ven khu công nghiệp :**	
	+ Khu vực Nhà máy Xi măng Tuyên Quang	400.000

Biểu số 05/GĐ-VTGT

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH (QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH

TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG

Add: 282F Nguyen Trong Tuyen, Ward 10, Phu Nhuan Dist, Ho Chi Minh City, VN
Tel: 08 39972404 I Fax: 08 62921540 I www.cafeland.vn I Email: info@cafeland.vn

CafeLand TIN NHANH GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN
TÀI LIỆU NÀY ĐƯỢC LƯU TRỮ TẠI WWW.CAFELAND.VN

(Kèm theo Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
I	**VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ SỐ 279**	
1	**Xã Năng Khả**	
	- Toàn bộ thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường Quốc lộ 279 đoạn: Giáp đất thị trấn Na Hang (từ nhà ông Nguyễn Văn Tân đến ngã ba nhà ông Vũ Tiến Huy thôn Nà Reo); đoạn từ trạm bảo vệ thực vật đến hết đất nhà bà Nông Văn Dũng thôn Nà Reo.	120.000
	- Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 279 thuộc các thôn Phiêng Rào, Bản Tùn, Bản Nhùng, Bản Nuầy, Nà Chao.	80.000
2	**Xã Đà Vị**	
	- Từ ngã ba giáp UBND xã Đà Vị đến ngã ba xã Hồng Thái.	120.000
	- Từ ngã ba xã Hồng Thái đến hết đất thôn Nà Pin.	80.000
II	**VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ ĐT 190 (NA HANG - YÊN HOA)**	
1	**Xã Sơn Phú**	
	Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp trục đường giao thông ĐT 190 đi qua các thôn Bản Dạ, Bản Lằn	80.000
2	**Xã Đà Vị**	
	- Thôn Bản Lục: Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp trục đường giao thông ĐT 190 thôn Bản Lục.	80.000
	- Thôn Nà Pục: Đoạn liền cạnh đường đoạn từ ngã ba (khu tái định cư Nà Pục) đến hết địa phận thôn Nà Pục đi xã Yên Hoa.	80.000
III	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG HUYỆN**	
A	**Đường Na Hang - Xuân Lập**	
1	**Xã Năng Khả**	
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ nhà ông Vũ Tiến Huy đến đỉnh đèo Bụt (xã Trùng Khánh cũ).	60.000
2	**Xã Thượng Lâm**	
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ chân đèo Ái Âu đến Km 24 thuộc các thôn (Nà Lung, Khun Hon, Bản Bó, Nà bản, Nà Liềm).	120.000
	- Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp với trục đường: Đoạn từ giáp thôn Bản Chợ đến Ngã ba đi xã Khuôn Hà và đường rẽ đi xã Phúc Yên hết đất nhà ông Hùng (thôn Nà Tông).	120.000
3	**Xã Khuôn Hà**	
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ nhà ông Vinh (giáp Trạm y tế xã Khuôn Hà) đến hết cống Khuổi Rưởn, thôn Nà Thom.	120.000
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ tiếp giáp cống Khuổi Rưởn đến tiếp giáp thôn Ka Nò, thôn Nà Hu.	80.000
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ tiếp giáp đất Nà Thom đến ngã ba hết đất nhà ông Khoa, thôn Ka Nò.	80.000
	- Đất ở liền cạnh đường đoạn từ ngã ba Kẹm Pu đến hết đất nhà ông Lên Thôn (thuộc các thôn Nà Kẹm; Lung May; Nà Muông).	80.000
4	**Xã Lăng Can**	

Add: 282F Nguyen Trong Tuyen, Ward 10, Phu Nhuan Dist, Ho Chi Minh City, VN
Tel: 08 39972404 I Fax: 08 62921540 I www.cafeland.vn I Email: info@cafeland.vn

	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Hoàng Văn Hựu đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thông thôn Nặm Chá.	80.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà bà Hoàng Thị Thoa đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Liệu thôn Nặm Díp.	80.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Xuân Tụng đến đập tràn cạnh nhà ông Nguyễn Văn Biển thôn Làng Chùa.	80.000
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ đập tràn cạnh nhà ông Nguyễn Văn Biển qua cổng Chợ đến ngã 3 đường giao với đường tránh ngập đi xã Phúc Yên, thôn Nà Khá.	120.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Lương Văn Gia đến hết đất nhà ông Nguyễn Thế Với thôn Bản Kè và thôn Phai Che.	60.000
5	**Xã Xuân Lập**	
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Hoàng Tòn Chài đến hết đất nhà ông Lò Xuân Đà (Nà Co)	80.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Lò Xuân Đà đến khe suối Lũng Giềng thôn Lũng Giềng.	60.000
6	**Xã Phúc Yên**	
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Lâm đến hết đất nhà ông Cận thôn Bản Thàng.	80.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Hồ đến hết đất nhà ông Nải thôn Bản Tấng.	80.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Khe đến hết đất nhà ông Tâm thôn Phiêng Mơ.	80.000
IV	**ĐẤT KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI**	
	- Chợ Đà Vị: Đoạn từ đầu cầu mới đến giáp đất Uỷ ban nhân dân xã Đà Vị.	120.000
	- Chợ Yên Hoa: Khu trung tâm xã Yên Hoa từ cống tràn liên hợp (đường ĐT 190 Yên Hoa đi Thượng Nông) đến hết khu tái định cư.	120.000
	- Chợ Thượng Lâm: Khu vực tiếp giáp đường giao thông liên xã tại thôn Bản Chợ.	150.000

Biểu số: 05/VTGT-CH

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH (QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH

TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HOÁ

(Kèm theo Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
4	5	6
I	**TUYẾN QUỐC LỘ 279**	
1	**XÃ MINH QUANG**	
	- Đoạn từ ngã ba Minh Đức đến suối Tà Nà Mạ	128.000
	- Đoạn từ giáp suối Tà Nà Mạ đến cây đa thôn Nà Han	140.000
	- Đoạn từ giáp cây đa thôn Nà Han đến giáp thôn Bản Đồn	120.000

	- Đoạn từ cây đa thôn Nà Han đến hết đất xã Minh Quang giáp xã Hồng Quang	90.000
2	**XÃ HỒNG QUANG**	
	- Đoạn từ giáp xã Minh Quang đến hết đất hộ ông Ma Đình Thực (thôn Bản Luông)	160.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ Ma Đình Thực (thôn Bản Luông) đến hết đất hộ ông Ma Văn Sức (thôn Bản Luông)	140.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Ma Văn Sức (thôn Bản Luông) đến hết đất Hồng Quang giáp đất xã Liên Hiệp - huyện Bắc Quang - Hà Giang	120.000
3	**XÃ PHÚC SƠN**	
	- Đoạn từ ngã ba thôn Bản Câm qua khu tái định cư thôn Bản Câm đến hết đất nhà ông Ma Phúc Tề thôn Bản Câm	160.000
	- Đoạn giáp đất nhà ông Ma Phúc Tề đến chân Đèo đá thôn Tầng (km 135+500)	140.000
	- Đoạn từ chân Đèo Đá (km 135+500) đến hết đất xã Phúc Sơn giáp xã Năng Khả, Na Hang.	140.000
II	**ĐƯỜNG ĐT190**	
1	**XÃ YÊN NGUYÊN**	
	- Đoạn giáp nhà ông Nguyễn Văn Thực đến hết địa phận đất xã Yên Nguyên (giáp xã Bình Xa)	150.000
	- Đoạn từ giáp đất nhà ông Mai Văn Biên (giáp cổng chợ Yên Nguyên) đến hết đất xã Yên Nguyên (Giáp xã Hoà Phú)	120.000
2	**XÃ HOÀ PHÚ**	
	- Đoạn từ đầu cầu số 1 (Giáp xã Yên Nguyên) đến đầu cầu số 2 thôn Càng Nộc	150.000
	- Đoạn từ đầu cầu số 2 đến cổng trường THCS (thôn Gia Kè)	170.000
	- Đoạn từ trường THCS (thôn Gia Kè) đến Km 10 + 500	150.000
3	**XÃ TÂN THỊNH**	
	- Giáp xã Hoà Phú (Km 10+500) đường ĐT 190 đến giáp xã Phúc Thịnh	120.000
4	**XÃ PHÚC THỊNH**	
	- Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đến giáp đất hộ ông Ngô Đình Đắc (Phúc Tâm)	280.000
	- Đoạn từ đất hộ ông Ngô Đình Đắc trình diễn đến hết đất hộ ông Lịch (km4)	550.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Lịch đến hết đất hộ ông Thịnh.	300.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Thịnh đến hết đất xã Phúc Thịnh (giáp Vĩnh Lộc)	550.000
5	**XÃ NGỌC HỘI**	
	- Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Vĩnh Lộc đến hết đất hộ ông Phan Anh Nhì (Chiêm Hoá - Na Hang)	300.000
	- Đoạn từ cầu Vật Nhèo đến giáp đất hộ ông Đồng Văn Mới (thôn Nà Tè)	300.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Phan Anh Nhì (Chiêm Hóa - Na Hang) đến Cầu Vật Nhèo (thôn Nà Tuộc)	200.000
	- Đoạn từ nhà ông Đồng Văn Mới (thôn Nà Tè) đến Km7 đường Chiêm	200.000

www.cafeland.vn

	Hóa - Na Hang	
	- Đoạn từ Km 7 đường Chiêm Hoá - Na Hang đến giáp đường rẽ đi Ba Luồng	150.000
	- Đoạn từ giáp đường rẽ đi Ba Luồng đến giáp Đền Đầm Hồng	200.000
	- Đoạn từ đền Đầm Hồng đến hết đất Trạm Kiểm Lâm	300.000
	- Đoạn từ giáp Trạm Kiểm Lâm đến hết Bưu điện Đầm Hồng	480.000
	- Đoạn từ giáp Bưu điện Đầm Hồng đến hết đất hộ bà Nguyễn Thị Hằng	300.000
	- Đoạn từ giáp đất đất hộ bà Nguyễn Thị Hằng đến hết đất xã Ngọc Hội, giáp xã Yên Lập	150.000
6	**XÃ YÊN LẬP**	
	- Đoạn từ giáp địa phận xã Ngọc Hội đến ngã ba Đài Thị	90.000
	- Đoạn từ ngã ba Đài Thị đến cầu Đài Thị	128.000
	- Đoạn từ cầu Đài Thị đến hết đất hộ ông Trần Quốc Tvàn (xã Yên Lập)	90.000
III	**TUYẾN ĐT188**	
1	**XÃ XUÂN QUANG**	
	- Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Lộc đến ngã ba đường lên trường TH và THCS	350.000
	- Đoạn từ ngã ba đường lên trường TH và THCS đến hết đất hộ ông Hà Phúc Lợ	250.000
	- Đoạn từ giáp đất đất hộ ông Hà Phúc Lợ đến hết đất Xuân Quang, giáp đất xã Hùng Mỹ	200.000
2	**XÃ HÙNG MỸ**	
	Đoạn từ giáp xã Xuân Quang từ ngã ba trạm kiểm lâm Hùng Mỹ đến nhà ông Bùi Quang Lũng - Thôn Đóng	200.000
	Đoạn từ nhà ông Bùi Quang Lũng - Thôn Đóng đến nhà ông Ma Văn Phúc - Thôn Nặm Kép	125.000
	Đoạn từ nhà ông Ma Văn Phúc - Thôn Nặm Kép đến nhà ông Ma Xuân Toản - Thôn Nặm Kép giáp đất xã Tân Mỹ	140.000
3	**XÃ TÂN MỸ**	
	- Đoạn từ giáp xã Hùng Mỹ đến hết đất hộ ông Vũ Xuân Cậy thôn Pác Có	90.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Vũ Xuân Cậy đến đường tràn Nà Héc	120.000
	- Đoạn từ đường tràn Nà Héc đến đèo Lai, giáp xã Phúc Sơn	128.000
4	**XÃ PHÚC SƠN**	
	- Đoạn từ đèo Lai đến tràn Nà Pết	120.000
	- Đoạn từ giáp tràn Nà Pết đến hết cổng xưởng tuyển Mỏ Măng gan	128.000
	- Đoạn từ giáp công xưởng tuyển Mỏ Măng gan đến giáp xã Minh Quang	120.000
5	**XÃ MINH QUANG**	
	- Đoạn từ giáp xã Phúc Sơn đến đất hộ ông Giang	128.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Giang đến đất hộ ông Tảo	120.000

www.cafeland.vn

	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Tảo đến giáp xã Thổ Bình	90.000
6	**XÃ THỔ BÌNH**	
	- Đoạn từ giáp xã Minh Quang đến cây đa thôn bản Pước	90.000
	- Đoạn từ đập tràn thôn Nà Cọn đến chân đèo thôn Nà Mẹ	90.000
	- Đoạn từ đất hộ ông óng bản Phú đến hết đất xã Thổ Bình, giáp xã Bình An	120.000
7	**XÃ BÌNH AN**	
	- Đoạn từ giáp xã Thổ Bình đến đất hộ ông Ma Văn Giang	90.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Giang đến điểm bưu điện xã	120.000
	- Đoạn từ giáp điểm bưu điện xã đến hết địa phận xã	90.000
IV	**TUYẾN ĐT185**	
1	**XÃ TRUNG HOÀ**	
	- Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Lộc đến hết đất hộ bà Đào Thị Kiều (thôn Tham Kha) giáp xã Vinh Quang)	130.000
2	**XÃ VINH QUANG**	
	- Đoạn từ giáp xã Trung Hoà đến hết đất hộ ông Hoàng Quốc Toàn thôn Chinh	130.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Hoàng Quốc Toàn thôn Chinh đến hết đất hộ bà Lìn và hết đất trường tiểu học số 1 (thôn An Ninh)	180.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ bà Lìn và giáp đất trường tiểu học số 1 (thôn An Ninh) đến hết đất hộ ông Hoàng Văn Sơn (thôn An Ninh)	130.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Hoàng Văn Sơn (thôn An Ninh) đến giáp xã Kim Bình	128.000
3	**XÃ KIM BÌNH**	
	- Đoạn từ giáp xã Vinh Quang đến đầu cầu Kim Binh (chân đèo Chai Keo)	400.000
	- Đoạn từ đầu cầu Kim Bình thôn Đồng Cột đến chân đèo Nàng (thôn Đèo Nàng), giáp huyện Yên Sơn.	210.000
V	**TUYẾN ĐT187**	
1	**XÃ YÊN LẬP**	
	- Đoạn từ ngã ba cầu Đài Thị đến đường rẽ vào trụ sở xã	120.000
	-Từ đường rẽ vào trụ sở xã đến chân đèo Ka Mác	90.000
VI	**ĐƯỜNG HUYỆN**	
1	**XÃ LINH PHÚ**	
	- Đoạn từ giáp huyện Yên Sơn đến suối Pác Hóp	110.000
	- Đoạn từ ngã ba Pắc Hóp đến hết đất hộ ông Nguồn thôn Pác Cháng	110.000
	- Đoạn từ giáp hộ ông Nguồn thôn Pác Cháng đến hết đất hộ ông Đặng Văn Nhuận	120.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Đặng Văn Nhuận đến giáp xã Tri Phú	110.000
2	**XÃ TRI PHÚ**	
	- Đoạn từ giáp đất xã Kim bình đến Km18 + 00 (thôn Bản Tài)	100.000

	- Đoạn từ Km 18 + 00 đến ngã ba đường rẽ thôn Lăng Quăng	120.000
	- Đoạn từ ngã ba đường rẽ thôn Lăng Quăng đến Km21 + 500 (thôn Lăng Pục)	120.000
	- Đoạn từ Km21 + 500 đến hết đất xã Tri Phú	100.000
3	**KHU TRUNG TÂM THỊ TỨ ĐẦM HỒNG - NGỌC HỘI**	
	- Đất liền cạnh đường - đoạn từ Bưu điện Đầm Hồng đến cổng mỏ Ăngtimoan	240.000
	- Đất liền cạnh đường, đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Phú Bình (cạnh cây xăng km10) đến Đa khoa Đầm Hồng	240.000

Biểu số: 05/VTGT-HY

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH (QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH

TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN

(Kèm theo Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
I	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ SỐ 2**	
	Từ giáp huyện Yên Sơn đến hết địa phận tỉnh Tuyên Quang (Tuyên Quang đi Hà Giang)	
1	**XÃ ĐỨC NINH**	
	- Từ giáp địa phận huyện Yên Sơn đến Km 19+500	400.000
	- Từ km 19+500 đến km 21+500	500.000
	- Từ km 21+500 đến cầu Km 24	750.000
	- Từ cầu km 24 đến Km 24+500	1.000.000
	- Từ cầu km 24+500m đến ngã ba giáp đất Thái Hoà	450.000
2	**XÃ THÁI HOÀ**	
	- Từ giáp đất Đức Ninh đến ngã ba đường vào trụ sở xã Thái Hoà	300.000
	- Từ ngã ba đường vào trụ sở Thái Hoà đến cầu Km 27	300.000
	- Từ cầu Km 27 đến hết đất xã Thái Hoà giáp xã Thái Sơn	200.000
3	**XÃ THÁI SƠN**	
	- Từ giáp xã Thái Hoà đến Km 30+500	200.000
	- Từ Km 30+500 đến cầu 31+500	450.000
	- Từ cầu km 31+500 đến Km 32+800	300.000
	- Từ km 32+800 đến hết đất xã Thái Sơn giáp xã Thành Long	200.000
4	**XÃ THÀNH LONG**	
	- Từ giáp đất xã Thái Sơn đến Km 35	200.000
	- Từ Km 35 đến hết đất xã Thành Long giáp thị trấn Tân Yên	250.000
5	**THỊ TRẤN TÂN YÊN**	
	- Từ giáp đất xã Thành Long đến Km 38	250.000

	- Từ km 38 đến Km 39 - 200	350.000
6	**XÃ YÊN PHÚ**	
	- Từ giáp đất thị trấn Tân Yên đến km 45	350.000
	- Từ Km 45 đến Km 50	250.000
	- Từ Km 50 đến Km 53	200.000
	- Từ Km 53 đến Km 54	300.000
	- Từ Km 54 đến hết đất xã Yên Phú giáp xã Yên Lâm.	200.000
7	**XÃ YÊN LÂM**	
	- Từ giáp đất xã Yên Phú đến km 68	200.000
	- Từ Km 68 đến hết địa phận tỉnh Tuyên Quang	250.000
II	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ**	
A	**Đường ĐT 190: Km 31 đến hết địa phận xã Bình Xa**	
1	**XÃ THÁI SƠN**	
	- Từ ngã ba Km 31 đến cổng Xí nghiệp đá 232 +300m	150.000
	- Từ cổng XN đá 232+300m đến hết đất xã Thái Sơn giáp xã Bình Xa.	120.000
2	**XÃ BÌNH XA**	
	- Từ giáp đất xã Thái Sơn đến cầu Bình Xa II + 500m	120.000
	- Từ cầu Bình Xa II + 500m đến hết địa phận xã Bình Xa	120.000
B	**Đường ĐT 189 Bình Xa đi Yên Thuận**	
1	**XÃ BÌNH XA**	
	- Từ ngã ba đi Chiêm Hoá đến ngã ba vào UBND xã Bình Xa	120.000
	- Từ ngã ba vào UBND xã Bình Xa đến ngã ba đi Minh Hương	150.000
	- Từ ngã ba đi Minh Hương đến hết đất xã Bình Xa giáp xã Tân Thành	130.000
2	**XÃ TÂN THÀNH**	
	- Từ giáp đất Bình Xa đến ngã ba Tân Thành - 500m	130.000
	- Từ ngã ba Tân Thành về mỗi phía đường 500m	150.000
	- Từ ngã ba xã Tân Thành +500m đến hết địa phận xã Tân Thành.	120.000
3	**XÃ PHÙ LƯU**	
	- Từ giáp đất xã Tân Thành đến ngã ba đường rẽ đi chợ Thụt.	150.000
	- Từ ngã ba đường rẽ đi chợ Thụt đến cầu tràn Khau Lình - Dốc Đỏ (thôn Bưa).	200.000
	- Cầu tràn Khau Lình - Dốc Đỏ (thôn Bưa) đến UBND xã -500m	300.000
	- Từ UBND xã Phù Lưu về mỗi phía +500m	500.000
	- Từ UBND xã Phù Lưu + 500m đến hết đất xã Phù Lưu giáp xã Minh Dân	100.000
4	**XÃ MINH DÂN**	
	- Từ giáp đất xã Phù Lưu đến UBND xã Minh Dân - 500m	100.000
	- Từ UBND xã Minh Dân về mỗi phía + 500m	150.000
	- Từ UBND xã Minh Dân + 500m đến giáp đất xã Minh Khương	100.000
5	**XÃ MINH KHƯƠNG**	

	- Từ tiếp giáp đất xã Minh Dân đến UBND xã Minh Khương - 500m	100.000
	- Từ UBND xã Minh Khương về mỗi phía + 500m	120.000
	- Từ UBND xã Minh Khương + 500m đến giáp đất xã Bạch Xa	80.000
6	**XÃ BẠCH XA**	
	- Từ giáp đất xã Minh Khương đến UBND xã Bạch Xa - 500m	80.000
	- Từ UBND xã Bạch Xa về mỗi phía đường + 500m	120.000
	- Từ UBND xã Bạch Xa - 500m đến bến đò Bạch Xa	150.000
	- Từ đường rẽ đi Yên Thuận đến hết đất xã Bạch Xa (giáp đất xã Yên Thuận).	120.000
7	**XÃ YÊN THUẬN**	
	- Từ giáp đất xã Bạch Xa đến UBND xã Yên Thuận - 500m	120.000
	- Từ UBND xã Yên Thuận về mỗi phía đường + 500m	120.000
	- Đoạn từ UBND xã Yên Thuận +500m đến hết địa phận xã Yên Thuận (giáp xã Vô Điếm huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang).	90.000
III	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG HUYỆN LỘ**	
1	**XÃ HÙNG ĐỨC**	
	- Từ ngã ba đường Quốc lộ 2 (giáp lô đất quy hoạch) vào đến Trường Tiểu học Đức Thuận + 500m	80.000
	- Từ ngã ba đường Quốc lộ 2 (giáp lô đất quy hoạch) vào Hùng Đức + 500m	80.000
	- Từ ngã ba đường Quốc lộ 2 (giáp lô đất quy hoạch) vào xã Hùng Đức + 500m đến UBND xã Hùng Đức-500m	80.000
	- Từ UBND xã Hùng Đức về mỗi phía đường + 500m	120.000
	- Từ UBND xã Hùng Đức + 500m đến trường TH Hùng Thắng+500m	80.000
2	**XÃ THÁI HOÀ**	
	- Từ ngã ba đường vào trụ sở xã Thái Hoà + 500m đến PTCS Hồng Thái +500m	120.000
3	**XÃ THÀNH LONG**	
	- Từ ngã ba Km 31 (giáp lô đất quy hoạch) đến UBND xã Thành Long - 500m	80.000
	- Từ UBND xã Thành Long về mỗi phía đường + 500m	80.000
4	**XÃ NHÂN MỤC**	
	- Đường vào xã Nhân Mục: Đoạn từ đỉnh dốc đá (tiếp giáp đất đô thị) đến UBND xã Nhân Mục -500m.	120.000
	- Từ UBND xã Nhân Mục về mỗi phía đường + 500m	140.000
	- Từ ngã ba đường rẽ Nhân Mục đi qua UBND xã Bằng Cốc đến UBND xã Thành Long - 500m	80.000
5	**XÃ YÊN LÂM**	
	- Từ ngã ba đường vào xã Yên Lâm+ 500m đến UBND xã Yên Lâm-500m	80.000
	- Từ UBND xã Yên Lâm về mỗi phía đường + 500m	80.000
6	**XÃ TÂN THÀNH**	

- Đường từ đầu cầu Tân Yên (phía Tân Thành) đến ngã ba Tân Thành - 500m.	165.000
- Từ ngã ba giao với đường ĐT 189 (tuyến Bình Xa đi Minh Hương) đến UBND xã Minh Hương + 500m	120.000

Biểu số: 05/VTGT-YS

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH (QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH

TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN

(Kèm theo Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
I	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ**	
1.	**QUỐC LỘ SỐ 2**	
1.1	**TUYÊN QUANG ĐI HÀ NỘI**	
	- Từ km 13 + 500 đến km 14 + 500 (hết đất ở Nhà ông Tuyên Thuý, phía thị trấn Tân Bình) giáp xã Đội Cấn (phía bên kia đường thuộc xã Đội Cấn)	1.200.000
	- Từ Km 14+500 đến Km15+500 giáp ranh xã đội cấn (phía bên xã Đội Bình đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Duy Phong; phía TT Tân Bình đến hết thửa đất ở nhà ông Tư)	800.000
	- Từ Km 15+500 đến km 16+500	320.000
	- Đoạn từ Km 16 +500 đến đường rẽ vào Trường tiểu học Minh Cầm.	400.000
	Đoạn từ đường rẽ vào Trường Tiểu học Minh Cầm đến hết địa phận xã Đội Bình, tiếp giáp xã Chí Đám, huyện Đoan Hùng, Phú Thọ	500.000
1.2	**TUYÊN QUANG - HÀ GIANG**	
	- Từ Km 5 chân dốc cổng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh đến cổng trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Tuyên Quang	3.500.000
	- Từ tiếp giáp cổng trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Tuyên Quang đến hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thục (xóm 16) đối diện Cổng thứ 2 Trường CĐ Sư phạm Tuyên Quang.	3.000.000
	- Từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn Thục (xóm 16) đối diện Cổng thứ 2 Trường CĐ Sư phạm Tuyên Quang đến Km 8 + 300.	1.200.000
	- Từ Km 8+300 đến Km 9+700	700.000
	- Từ Km 9+700 đến đầu cầu Cơi	1.000.000
	- Từ đầu cầu Cơi và toàn bộ khu quy hoạch dân cư xóm Nghĩa Trung đến Km 11.	1.500.000
	- Từ Km 11 đến hết km 13+100 (hết địa phận xã Thắng Quân)	1.000.000
	- Từ Km 13+100 đến km 15+700	1.000.000
	- Từ Km 15+700 đến km 17+300	600.000
	- Từ Km17+300 đến hết địa phậnYên Sơn (giáp Đức Ninh, Hàm Yên)	400.000
2	**QUỐC LỘ 2C**	
2.1	**ĐƯỜNG TRÁNH LŨ QUA XÃ THẮNG QUÂN**	

	- Từ tiếp giáp phường Tân Hà đến hết xóm Làng Mới	600.000
	- Từ giáp xóm Làng Mới đến giáp khu quy hoạch dân cư xóm Nghĩa Trung	300.000
2.2	**XÃ THÁI BÌNH**	
	- Từ tiếp giáp đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Thiện (ngã ba Chanh mới) đến hết đất nhà ông Trần Văn Bống	600.000
	- Từ tiếp giáp ranh giới đất ở nhà Ô Trần Văn Bống đến đập tràn xóm Chanh 2	400.000
	- Từ đập tràn xóm Chanh 2 xã Thái Bình đến nhà ông Thử xóm Cây Thị	150.000
	- Từ nhà ông Thử đến chân dốc Yên Ngựa	200.000
	- Từ chân dốc Yên Ngựa đến đỉnh dốc Yên Ngựa (hết địa phận xã Thái Bình)	80.000
2.3	**XÃ PHÚ THỊNH**	
	- Từ đỉnh dốc Yên Ngựa đến đỉnh đèo Bụt (hết địa phận xã Phú Thịnh)	100.000
2.4	**XÃ ĐẠO VIỆN**	
	- Từ đỉnh đèo Bụt đến đập tràn ngoài (chân dốc Oăng)	100.000
	- Từ đập tràn ngoài đến cổng trường THCS Đạo Viện	250.000
	- Từ cổng trường THCS Đạo Viện đến đỉnh đèo Oai	200.000
2.5	**XÃ TRUNG SƠN**	
	- Từ điểm tiếp giáp xã Đạo Viện đến đập tràn số 2 thuộc xóm Nà Đỏng.	150.000
	- Từ đập tràn số 2 đến km26+300 (Nhà bà Tài)	300.000
	- Từ Km6+300 đến cổng trường PTTH Trung Sơn + 100 m.	400.000
	- Từ cổng trường PTTH Trung Sơn + 100m đến giáp ranh xã Hùng Lợi.	150.000
	- Từ ngã ba xã Trung Sơn đến điểm tiếp giáp xã Kim Quan	150.000
2.6	**XÃ KIM QUAN**	
	- Từ địa phận xã Kim Quan đến trạm Kiểm lâm	150.000
	- Từ trạm Kiểm lâm đến trạm biến áp Đội 5	150.000
	- Từ Trạm biến áp Đội 5 đến hết địa phận xã Kim Quan (giáp xã Trung Yên, Sơn Dương)	150.000
3	**QUỐC LỘ SỐ 37**	
3.1	**XÃ THÁI BÌNH**	
	- Từ tiếp giáp phường Nông Tiến đến đỉnh dốc (tiếp giáp ranh giới đất ở nhà ông Thâm)	1.200.000
	- Từ đất ở nhà ông Thâm đến hết đất nhà ông Mưu (xóm Chanh 1)	1.500.000
	- Từ tiếp giáp đất ở nhà ông Mưu qua ngã ba Chanh Mới đến Cầu Vạc	600.000
	- Từ Cầu Vạc đến Cầu Rạp (hết địa phận xã Thái bình)	400.000
3.2	**XÃ TIẾN BỘ**	
	- Từ cầu Rạp (giáp xã Thái Bình) đến hết đỉnh dốc nhà ông Hưng (thôn Tân Biên 1)	500.000
	- Từ đỉnh dốc nhà ông Hưng đến ngã ba nhà bà Lý Thị Trọng (Thôn Tân Biên 2)	300.000
	- Từ tiếp giáp ngã ba nhà bà Lý Thị Trọng đến hết địa phận xã Tiến Bộ (	500.000

	giáp Thượng Ấm)	
3.3	**XÃ KIM PHÚ (2 bên Đường Quốc lộ 37 mới)**	
	- Từ tiếp giáp xã An Tường đến đường rẽ Quốc lộ 37 cũ đi Nhà máy Chè đen	2.000.000
	- Từ đầu đường rẽ QL 37 cũ vào nhà máy chè đen đến đầu hồ số 6	1.500.000
	- Từ đường rẽ QL 37 cũ vào nhà máy chè đen đến đường rẽ số 4 Sông Lô	1.500.000
	- Từ đầu hồ số 6 đến Cầu Đen	500.000
	- Từ tiếp giáp Cầu Đen đến hết thửa đất ở nhà bà Nguyễn Thị Ty	1.000.000
	- Từ tiếp giáp đất ở nhà bà Nguyễn Thị Ty đến hết địa phận xã Kim Phú (Giáp xã Phú Lâm)	500.000
3.4	**XÃ KIM PHÚ + HOÀNG KHAI (2 bên đường Quốc lộ 37 cũ)**	
	- Từ đường rẽ đi Km 4 Sông Lô đến Km 7+500	1.000.000
	- Từ Km7+500 đến ngã ba tiếp giáp QL 37mới (Km 10 cũ)	500.000
3.5	**XÃ PHÚ LÂM**	
	- Từ tiếp giáp địa phận xã Kim Phú đến Km12	400.000
	- Từ Km 12 đến Km15	600.000
	- Từ km 15 đến km18 (Giáp xã Mỹ Bằng)	300.000
3.6	**XÃ MỸ BẰNG**	
	- Từ đỉnh dốc Đồng khoai (giáp xã Phú lâm) đến UBND xã Mỹ Bằng	400.000
	- Từ UBND xã Mỹ Bằng đến Cây xăng	600.000
	- Từ cây xăng đến đập tràn (tiếp giáp Yên Bái)	80.000
	- Từ ngã ba Nông trường rẽ đến cổng Trường cấp III Tháng 10 (Quốc lộ 37 cũ)	150.000
	- Từ cổng Trường cấp III Tháng 10 đến bến phà Hiên (QL 37 cũ)	60.000
3.7	**ĐƯỜNG THANH NIÊN (XÃ KIM PHÚ)**	
	Từ tiếp giáp phường ỷ La (Đơn vị Tăng Thiết giáp) đến hết địa phận Xóm 23	1.500.000
	- Từ hết địa phận xóm 23 đến Giáp trại giam	700.000
	- Từ trại giam đến giáp Quốc lộ 37 mới	1.000.000
3.8	**ĐƯỜNG NGUYỄN CHÍ THÁNH (KIM PHÚ)**	
	- Từ ngã ba giao nhau giữa đường Nguyễn Chí Thanh với đường Kim Quan đến giáp đường bê tông đi UBND xã Kim Phú	1.400.000
	- Từ tiếp giáp đường bê tông rẽ vào UBND xã đến giáp địa phận phường Ỷ La	1.600.000
II	**ĐẤT Ở VỊ TRÍ VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ**	
1	**TUYẾN ĐT 185**	
1.1	**XÃ TÂN LONG**	
	- Từ giáp xã Tràng đà đến Ngã ba Cầu Sính	400.000
	- Từ ngã ba cầu Sính đến cầu Cường Đạt	250.000
	- Từ Cầu Cường Đạt đến hết địa phận xã Tân Long (Giáp xã Xuân Vân)	150.000

1.2	**XÃ XUÂN VÂN**	
	- Từ giáp xã Tân Long đến giáp cổng trường Tiểu học xã Xuân Vân	150.000
	- Từ cổng trường Tiểu học xã Xuân Vân đến Cây Xăng (Thuộc thôn Đô Thượng 2)	500.000
	- Từ Cây xăng (thôn Đô Thượng 2) đến hết địa phận xã Xuân Vân (Giáp Trung Trực)	120.000
1.3	**XÃ TRUNG TRỰC**	
	Từ giáp xã Xuân Vân đến cầu Tràn Đồng Quảng	100.000
	Từ cầu Tràn Đồng Quảng đến ngã ba đường đi khu Di tích Lõng Trò	150.000
	Từ ngã ba đường đi khu Di tích Lõng Trò đến hết địa phận Trung Trực (giáp Kiến Thiết)	100.000
1.4	**XÃ KIẾN THIẾT**	
	Từ giáp địa phận xã Trung Trực đến Đập tràn khe Khuối Chiển	100.000
	Từ Đập tràn Khe Khuối Chiển đến ngã ba Chợ Kiến Thiết	300.000
	Từ giáp ngã ba Chợ Kiến Thiết đến hết địa phận xã Kiến Thiết (giáp huyện Chiêm Hoá)	100.000
III	**TUYẾN ĐƯỜNG ĐT 186**	
1	**XÃ NHỮ KHÊ**	
	Từ tiếp giáp xã Đội Cấn đến giáp Trường Tiểu học xã Nhữ Khê	250.000
	Từ giáp Trường Tiểu học xã Nhữ Khê đến hết địa phận xã Nhữ Khê (Giáp xã Nhữ Hán)	150.000
2	**XÃ NHỮ HÁN**	
	Từ tiếp giáp xã Nhữ Khê đến hết đất ở nhà đất ở nhà Ô Hải thôn Gò Chè	150.000
	Từ nhà ông Hải thôn Gò Chè qua cổng chợ Trẹo đến hết đất nhà ông Trần Văn Tuấn thôn Gò Chè (khu Chợ Trẹo).	300.000
	Từ giáp nhà ông Trần Văn Tuấn thôn Gò Chè đến giáp xã Mỹ Bằng	150.000
3	**XÃ MỸ BẰNG**	
	Từ giáp xã Nhữ Hán đến ngã ba đi Tâm Bằng.	250.000
	Từ tiếp giáp ngã ba đi Tâm Bằng đến giáp Quốc lộ 37	500.000
4	**XÃ ĐỘI BÌNH**	
	Đoạn từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hùng, xóm Liên Bình (đối diện xã Đội Cấn)	200.000
	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn văn Hùng xóm Liên Bình đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Trung (xóm Liên Bình)	150.000
	Đoạn từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn Trung (xóm Liên Bình) đến hết địa phận xã Đội Bình giáp xã Nhữ Khê	100.000
IV	**VEN ĐƯỜNG HUYỆN LỘ**	
1.	**TUYẾN THÁI BÌNH - CÔNG ĐA - ĐẠO VIỆN**	
1	**XÃ THÁI BÌNH**	
	Từ ngã ba Bình Ca đến nhà bà Mỳ xóm An Lập	200.000
	Từ tiếp giáp nhà bà Mỳ đến chân dốc Gianh	100.000
	Từ chân dốc Gianh đến hết địa phận xã Thái Bình	50.000

CafeLand www.cafeland.vn

2	**XÃ CÔNG ĐA**	
	Từ đoạn tiếp giáp với xã Thái Bình đến hết bưu điện văn hóa xã Công Đa	80.000
	- Từ Bưu điện văn hoá xã Công đa đến ngã ba đi xóm Ghành	150.000
	- Các hộ bám trục đường Từ ngã ba đi xóm Gành đến hết địa phận xã Công Đa.	50.000
3	**XÃ ĐẠO VIỆN**	
	Đoạn từ ngã ba Đạo Viện đến hết nhà ông Đặng Văn Nho thôn Đồng Quân	240.000
	Từ tiếp giáp đất nhà Ô Đặng Văn Nho hết địa phận xã Đạo Viện	100.000
4	**TUYẾN TỪ QL37 ĐI HOÀNG KHAI**	
	- Từ giáp các thửa đất bám QL 37 đến trạm xã cũ	500.000
	- Từ trạm xá cũ đến ngã ba hết nhà ông Năm (thôn Hồ)	150.000
5	**XÃ TÂN TIẾN**	
	- Từ đầu xóm 11 đến cuối xóm 10	80.000
	- Từ đầu xóm 9 đến cuối xóm 8	110.000
	- Từ đầu xóm 7 đến cuối xóm 2	70.000
	- Từ đầu xóm 1 đến cuối xóm 1	60.000
6	**XÃ TIẾN BỘ**	
	- Từ ngã ba rẽ đi trại Quyết Tiến đến hết đất hộ ông Cường Loan (Xóm Cà)	400.000
	- Từ nhà ông Hải (giáp đất hộ ông Cường Loan) đến ngã ba nhà ông Kiều (Xóm Dùng)	100.000
7	**TUYẾN PHÚC NINH - CHIÊU YÊN**	
	Từ Bến phà Phúc Ninh đến ngã ba đi Quý Quân và từ ngã ba đi Quý Quân đến hết địa phận xã Phúc Ninh	120.000
	Từ tiếp giáp xã Phúc Ninh đến nghĩa trang trung tâm xóm Thọ Sơn	120.000
	Từ Nghĩa trang trung tâm xóm Thọ Sơn đến cầu Vằng Kheo	100.000

Biểu số: 05/VTGT-SD

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH (QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH

TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
A	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ**	
	QUỐC LỘ 2C	
I	**Ngã ba Nút giao QL 2C và Quốc lộ 37**	
1	**XÃ PHÚC ỨNG**	
	- Đoạn từ tâm ngã 3 ông Việt + 150 m (theo hướng đi về phía Sơn Nam).	1.200.000
	- Đoạn cách tâm ngã 3 ông Việt (theo hướng đi về phía Sơn Nam) 151 m	1.000.000

	trở đi đến cống đập Bạch Xa.	
	- Từ cống đập Bạch Xa đến đường rẽ vào Trại bò sữa Tiền Phong xã Phúc ứng.	800.000
	- Đoạn từ đường rẽ vào Trại bò sữa Tiền Phong đến bãi khai thác đá thôn Khuân Thê xã Phúc ứng.	600.000
	- Đoạn từ bãi khai thác đá thôn Khuân Thê đến đỉnh đèo Khuân Do xã Phúc ứng (đi về phía đèo Khuân Do).	500.000
2	**XÃ TUÂN LỘ**	
	- Đoạn từ đỉnh đèo Khuân Do đến đường rẽ vào Vực Lửng xã Tuân Lộ.	85.000
	- Đoạn từ Vực Lửng đến đường rẽ Tuân Lộ đi Thanh Phát.	130.000
	- Đoạn từ đường rẽ: Tuân Lộ - Thanh Phát đến hồ Cây Thị xã Tuân Lộ (Nghĩa trang liệt sỹ xã Tuân Lộ).	200.000
	- Đoạn từ hồ Cây Thị xã Tuân Lộ đến giáp địa phận xã Sơn Nam.	140.000
3	**XÃ SƠN NAM**	
	- Đoạn từ địa phận xã Sơn Nam (giáp địa phận xã Tuân Lộ) đến đỉnh dốc trường THPT Sơn Nam.	200.000
	- Đoạn từ đỉnh dốc trường THPT Sơn Nam đến UBND xã Sơn Nam.	700.000
	- Từ UBND xã Sơn Nam đến hết địa phận xã Sơn Nam (về phía Vĩnh Phúc).	700.000
II	**Từ TT Sơn Dương đi xã Trung Yên.**	
1	**XÃ TÚ THỊNH**	
	- Đoạn từ đỉnh dốc Tân Kỳ (TT Sơn Dương) đến đầu Cầu Quất, xã Tú Thịnh.	500.000
	- Đoạn từ Cầu Quất đến Cầu Bì (Tú Thịnh) đi về phía Tân Trào).	400.000
	- Đoạn từ Cầu Bì (xã Tú Thịnh) đến cổng đội Tân Thái - Công ty chè Tân Trào (đi về phía Tân Trào).	400.000
2	**XÃ TÂN TRÀO**	
	- Đoạn từ cổng đội Tân Thái - (Công ty chè Tân Trào) đến ngã 3 đường rẽ đi khu di tích hang Bòng.	400.000
3	**XÃ TRUNG YÊN**	
	- Đoạn từ đường rẽ đi thôn Yên Thượng xã Trung Yên đến ngã 3 Cầu Tràn, thôn Lê, xã Minh Thanh.	150.000
	- Từ ngã 3 Cầu Tràn thôn Lê, xã Minh Thanh đến Cầu Trung Yên, xã Trung Yên.	200.000
	Đoạn từ cầu Trung Yên đến cầu Ngòi Môn (hết địa phận xã Trung Yên)	130.000
	QUỐC LỘ 37	
I	**Từ T.Trấn Sơn Dương đi Thái Nguyên**	
1	**XÃ HỢP THÀNH**	
	- Đoạn từ đỉnh dốc nghĩa trang liệt sỹ (gốc Cây Gạo) đến cống qua đường đầu hồ số 1 - Đội thuỷ sản Sơn Dương.	800.000
	- Đoạn từ cống qua đường đầu hồ số 1 - Đội thuỷ sản S.Dương đến Km 34.	400.000
	- Từ Km 34 đến Km 36 Trung tâm xã Hợp Thành (Trụ sở UBND xã Hợp Thành).	250.000

	- Đoạn từ Km 36 đến Km 38 (Kè 36) xã Hợp Thành.	220.000
	- Đoạn từ Km 38 đến đỉnh Đèo Khế.	200.000
II	**Từ T.Trấn Sơn Dương - T. Quang.**	
1	**THỊ TRẤN SƠN DƯƠNG**	
	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Tân Hoà (giáp ranh giữa thôn Tân Hoà, xã Phúc ứng với Tổ nhân dân Tân Phúc, thị trấn Sơn Dương) đến Cây xăng Trạm vận tải	1.500.000
2	**XÃ PHÚC ỨNG**	
	- Đất liền cạnh đường từ Cây Xăng (Trạm vận tải) đến tâm ngã ba ông Việt.	1.200.000
	- Đoạn từ tâm ngã ba ông Việt + 150 mét (theo hướng đi thành phố Tuyên Quang).	1.200.000
	- Từ cách tâm ngã ba ông Việt 151m trở đi đến cống thoát nước dốc áp Km 4.	600.000
3	**XÃ TÚ THỊNH**	
	- Từ chân Dốc áp Km 4 đến Cầu Đa Năng, xã Tú Thịnh.	330.000
	- Từ Cầu Đa Năng đến ngã ba rẽ đi Đông Thọ.	300.000
4	**XÃ THƯỢNG ẤM**	
	- Từ ngã ba đường rẽ đi Đông Thọ đến ngã ba đi bến Bình Ca (4Km) thuộc địa phận xã Thượng Ấm.	300.000
	- Từ ngã ba đi bến Bình Ca đến Cầu Xoan 2 trại giam Quyết Tiến, xã Thượng Ấm.	300.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ**	
I	**NGÃ BA THƯỢNG ẤM - CẦU AN HOÀ**	
1	**THƯỢNG ẤM**	
	- Từ ngã ba trạm y tế Thượng Ấm đi vào hết khu dân cư thôn Hồng Tiến (1.500m)	250.000
	- Đoạn từ khu dân cư thôn Hồng Tiến đến đường rẽ đi thôn Vườn Đào	220.000
2	**XÃ VĨNH LỢI**	
	- Đoạn từ đường rẽ đi thôn Vườn Đào đến đường rẽ đi vào UBND xã Vĩnh Lợi (điểm tiếp giáp với khu công nghiệp Long Bình An)	300.000
	- Đoạn từ đường rẽ đi vào UBND xã Vĩnh Lợi (điểm tiếp giáp với khu công nghiệp Long Bình An) đến đầu cầu An Hoà (hết địa phận huyện Sơn Dương)	800.000
II	**NGÃ BA THƯỢNG ẤM ĐI KIM XUYÊN**	
1	**XÃ TÚ THỊNH**	
	- Đoạn từ ngã ba Thượng Ấm rẽ đi Đông Thọ đến hết địa phận xã Tú Thịnh tiếp giáp với suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ.	100.000
2	**XÃ ĐÔNG THỌ**	
	- Đoạn từ suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ đến chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ.	140.000
	- Đoạn từ chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ qua đường rẽ đi Cấp Tiến đến chân đèo thuộc địa phận thôn Khúc Nô.	100.000
	- Đoạn từ chân đèo thuộc địa phận thôn Khúc Nô đến đập tràn thôn	150.000

CafeLand www.cafeland.vn

	Khúc Nô (tiếp giáp với đội trồng rừng Đông Hữu)	
	- Đoạn từ đập tràn thôn Khúc Nô đến hết địa phận xã Đông Thọ.	200.000
3	**XÃ QUYẾT THẮNG**	
	- Đoạn từ đường rẽ đi Quyết Thắng (tiếp giáp địa phận xã Đông Thọ) đến đập tràn thôn Việt Lâm.	120.000
4	**XÃ ĐỒNG QUÝ**	
	- Từ đập tràn thôn Việt Lâm qua chợ Đồng Quý đến hết địa phận xã Đồng Quý.	160.000
5	**XÃ VĂN PHÚ**	
	- Từ địa phận xã Văn Phú (tiếp giáp địa phận xã Đồng Quý) đến đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú.	80.000
	- Từ đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú đến ngã ba đường rẽ đi xã Chi Thiết.	60.000
	- Từ đường rẽ đi xã Chi Thiết đến Kè Dâu Đồng Dĩnh (hết địa phận xã Văn Phú).	200.000
6	**XÃ CHI THIẾT**	
	- Từ Kè Dâu Đồng Dĩnh đến hết địa phận xã Chi Thiết (về phía Kim Xuyên).	100.000
III	**TỪ SƠN NAM ĐI HỒNG LẠC**	
1	**XÃ SƠN NAM**	
	Từ cổng UBND xã Sơn Nam đến hết địa phận xã Sơn Nam (tiếp giáp địa phận xã Đại Phú đi về phía Kim Xuyên).	200.000
2	**XÃ ĐẠI PHÚ**	
	Từ địa phận xã Đại Phú (tiếp giáp với Sơn Nam) đến hết địa phận xã Tam Đa (đi về phía Hào Phú).	150.000
3	**XÃ HÀO PHÚ**	
	- Đoạn từ địa phận thôn Quang Tất (giáp với thôn Tân Mỹ xã Tam Đa) đến cổng UBND xã Hào Phú.	400.000
	- Đoạn từ cổng UBND xã Hào Phú đến cổng Nhà Máy đường Sơn Dương.	400.000
4	**XÃ HỒNG LẠC**	
	- Từ cổng Nhà Máy đường Sơn Dương đến cổng trường THPT Kim Xuyên.	600.000
	- Đoạn từ cổng trường THPT Kim Xuyên đến ngã ba Bưu điện Kim Xuyên.	600.000
	- Đoạn từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đến Cầu Khổng xã Hồng Lạc.	600.000
	- Từ ngã ba cửa hàng Hoa Nội đi bến đò qua nhà ông Lộc đến nhà ông Việt Kịt.	200.000
5	**XÃ SẦM DƯƠNG**	
	- Đoạn từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đi về phía Sầm Dương đến ngã ba đường rẽ đi Lâm Trường (nhà ông Cao)	300.000
	- Đoạn từ Cầu Khổng xã Hồng Lạc đến Cầu Vặc thôn Kho 9 (đi về phía Chi Thiết).	200.000
C	**ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG KHU DU LỊCH.**	

XÃ TÂN TRÀO

- Từ Khu vực chợ Tân Trào đến đường rẽ đi thôn Tiền Phong xã Tân Trào.	1.700.000
- Đoạn từ đường rẽ đi thôn Tiền Phong đến đường rẽ đi Yên Thượng Trung Yên.	600.000
- Từ ngã ba Cầu Trắng qua UBND xã Tân Trào đến thôn Tân Lập, xã Tân Trào.	300.000
- Đoạn từ ngã ba đường Tỉn Keo (thôn Lúng Búng) đi về huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên (900 m).	200.000
- Từ đường rẽ đi khu di tích Hang Bòng đến tiếp giáp khu vực chợ Tân Trào.	400.000

Biểu số: 06/ONT-TPTQ

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI

TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	**900.000**		
1	**XÃ TRÀNG ĐÀ**				
	Khu vực 1			400.000	
	Khu vực 2			300.000	
	Khu vực 3			200.000	
2	**XÃ AN TƯỜNG**				
	Khu vực 1			1.000.000	800.000
	Khu vực 2			420.000	350.000
	Khu vực 3				
3	**XÃ ĐỘI CẤN**				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			180.000	150.000
	Khu vực 3			96.000	80.000
4	**XÃ LƯỠNG VƯỢNG**				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			180.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	80.000
5	**XÃ THÁI LONG**				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			180.000	150.000

CafeLand www.cafeland.vn

	Khu vực 3		96.000	
6	**XÃ AN KHANG**			
	Khu vực 1		120.000	100.000
	Khu vực 2		96.000	
	Khu vực 3		57.600	

Biểu số: 06/ONT-NH

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI

TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG

(Kèm theo Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	**900.000**		
1	**XÃ KHUÂN HÀ**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
2	**XÃ THANH TƯƠNG**				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
3	**XÃ THƯỢNG LÂM**				
	Khu vực 1				90.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
4	**XÃ ĐÀ VỊ**				
	Khu vực 1				90.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
5	**XÃ YÊN HOA**				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			60.000	
	Khu vực 3			40.000	30.000
6	**XÃ CÔN LÔN**				
	Khu vực 1			70.000	60.000
	Khu vực 2			50.000	45.000

CafeLand www.cafeland.vn

	Khu vực 3	35.000	
7	**XÃ KHAU TINH**		
	Khu vực 1		
	Khu vực 2	50.000	45.000
	Khu vực 3	35.000	30.000
8	**XÃ HỒNG THÁI**		
	Khu vực 1	70.000	60.000
	Khu vực 2	50.000	45.000
	Khu vực 3	35.000	30.000
9	**XÃ SƠN PHÚ**		
	Khu vực 1		
	Khu vực 2		50.000
	Khu vực 3	35.000	30.000
10	**XÃ XUÂN LẬP**		
	Khu vực 1		60.000
	Khu vực 2		45.000
	Khu vực 3	35.000	30.000
11	**XÃ LĂNG CAN**		
	Khu vực 1		70.000
	Khu vực 2	60.000	50.000
	Khu vực 3	35.000	30.000
12	**XÃ PHÚC YÊN**		
	Khu vực 1		60.000
	Khu vực 2	50.000	45.000
	Khu vực 3	35.000	30.000
13	**XÃ SINH LONG**		
	Khu vực 1	70.000	60.000
	Khu vực 2	50.000	45.000
	Khu vực 3	35.000	30.000
14	**XÃ THƯỢNG NÔNG**		
	Khu vực 1	70.000	
	Khu vực 2	50.000	45.000
	Khu vực 3	35.000	
15	**XÃ THƯỢNG GIÁP**		
	Khu vực 1	70.000	60.000
	Khu vực 2	50.000	45.000
	Khu vực 3		
16	**XÃ NĂNG KHẢ**		
	Khu vực 1		80.000

CafeLand
www.cafeland.vn

Khu vực 2			50.000
Khu vực 3		35.000	30.000

Biểu số: 06/ONT-CH

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI

TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HOÁ

(Kèm theo Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	**900.000**		
1	**XÃ PHÚC THỊNH**				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			110.000	90.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
2	**XÃ HÀ LANG**				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
3	**XÃ XUÂN QUANG**				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
4	**XÃ TÂN AN**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3				40.000
5	**XÃ HOÀ AN**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3				40.000

CafeLand www.cafeland.vn

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
6	**XÃ KIM BÌNH**				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
7	**XÃ TÂN THỊNH**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
8	**XÃ PHÚC SƠN**				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
9	**XÃ THỔ BÌNH**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
10	**XÃ TRUNG HOÀ**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2				60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
11	**XÃ VINH QUANG**				
	Khu vực 1			160.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3				45.000
12	**XÃ TÂN MỸ**				

CafeLand
www.cafeland.vn

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	
	Khu vực 3			40.000	
13	**XÃ NGỌC HỘI**				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
14	**XÃ YÊN NGUYÊN**				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
15	**XÃ HOÀ PHÚ**				
	Khu vực 1			160.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
16	**XÃ HỒNG QUANG**				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
17	**XÃ HÙNG MỸ**				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
18	**XÃ BÌNH AN**				
	Khu vực 1			60.000	55.000

CafeLand
www.cafeland.vn

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3				
19	**XÃ LINH PHÚ**				
	Khu vực 1			60.000	
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
20	**XÃ TRUNG HÀ**				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
21	**XÃ PHÚ BÌNH**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
22	**XÃ NHÂN LÝ**				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
23	**XÃ KIÊN ĐÀI**				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
24	**XÃ TRI PHÚ**				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000

CafeLand www.cafeland.vn

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
	Khu vực 3			40.000	35.000
25	**XÃ BÌNH NHÂN**				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
26	**XÃ BÌNH PHÚ**				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
27	**XÃ MINH QUANG**				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	40.000
28	**XÃ YÊN LẬP**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	40.000

Biểu số: 06/ONT-HY

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI

ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN

(Kèm theo Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2

1	2	3	4	5	6
		2.500	**900.000**		
1	**XÃ THÁI SƠN**				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
2	**XÃ THÁI HOÀ**				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
3	**XÃ ĐỨC NINH**				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
4	**XÃ BÌNH XA**				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
5	**XÃ NHÂN MỤC**				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
6	**XÃ PHÙ LƯU**				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
7	**XÃ MINH HƯƠNG**				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
8	**XÃ MINH DÂN**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
9	**XÃ YÊN PHÚ**				

CafeLand www.cafeland.vn

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
10	**XÃ TÂN THÀNH**				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
11	**XÃ BẠCH XA**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
12	**XÃ YÊN THUẬN**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
13	**XÃ MINH KHƯƠNG**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
14	**XÃ THÀNH LONG**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
15	**XÃ BẰNG CỐC**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
16	**XÃ YÊN LÂM**				
	Khu vực 1			80.000	70.000

CafeLand www.cafeland.vn

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
17	**XÃ HÙNG ĐỨC**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	

Biểu số: 06/ONT-YS

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI

TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN

(Kèm theo Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	**900.000**		
1	**XÃ TRUNG MÔN**				
	Khu vực 1			800.000	650.000
	Khu vực 2			500.000	400.000
	Khu vực 3			300.000	
2	**XÃ KIM PHÚ**				
	Khu vực 1			300.000	
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
3	**XÃ HOÀNG KHAI**				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	150.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
	Khu vực 3			100.000	
4	**XÃ ĐỘI BÌNH**				
	Khu vực 1			200.000	140.000
	Khu vực 2			100.000	80.000
	Khu vực 3			60.000	40.000
5	**XÃ MỸ BẰNG**				
	Khu vực 1			250.000	
	Khu vực 2			150.000	
	Khu vực 3			60.000	
6	**XÃ PHÚ LÂM**				
	Khu vực 1			250.000	200.000
	Khu vực 2			150.000	100.000
	Khu vực 3			60.000	40.000
7	**XÃ THẮNG QUÂN**				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
8	**XÃ TÂN LONG**				
	Khu vực 1			140.000	120.000
	Khu vực 2			100.000	60.000
	Khu vực 3				
9	**XÃ THÁI BÌNH**				
	Khu vực 1			250.000	200.000
	Khu vực 2			150.000	100.000
	Khu vực 3			60.000	40.000
10	**XÃ NHỮ KHÊ**				

CafeLand
www.cafeland.vn

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
11	**XÃ NHỮ HÁN**				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
12	**XÃ CHÂN SƠN**				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
13	**XÃ LANG QUÁN**				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	85.000
	Khu vực 3			50.000	
14	**XÃ TỨ QUẬN**				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
15	**XÃ CHIÊU YÊN**				
	Khu vực 1				120.000
	Khu vực 2			90.000	
	Khu vực 3			50.000	
16	**XÃ PHÚC NINH**				
	Khu vực 1			150.000	120.000

CafeLand www.cafeland.vn

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
	Khu vực 2			90.000	
	Khu vực 3				
17	**XÃ LỰC HÀNH**				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			100.000	
	Khu vực 3			60.000	
18	**XÃ TRUNG TRỰC**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
19	**XÃ XUÂN VÂN**				
	Khu vực 1			120.000	100.000
	Khu vực 2			80.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
20	**XÃ TRUNG SƠN**				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
21	**XÃ ĐẠO VIỆN**				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
22	**XÃ PHÚ THỊNH**				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	60.000

CafeLand
www.cafeland.vn

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
	Khu vực 3			50.000	40.000
23	**XÃ TIẾN BỘ**				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
24	**XÃ CÔNG ĐA**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3				
25	**XÃ TRUNG MINH**				
	Khu vực 1			90.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
26	**XÃ HÙNG LỢI**				
	Khu vực 1			120.000	100.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
27	**XÃ KIẾN THIẾT**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
28	**XÃ TÂN TIẾN**				
	Khu vực 1			90.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	

CafeLand www.cafeland.vn

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
29	**KIM QUAN**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
30	**QUÝ QUÂN**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	

Biểu số: 06/ONT-SD

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI

TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2,500	**900,000**		
1	**XÃ HỒNG LẠC**				
	Khu vực 1			180.000	150.000
	Khu vực 2			120.000	110.000
	Khu vực 3			100.000	40.000
2	**XÃ THƯỢNG ẤM**				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	50.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
3	**XÃ PHÚC ỨNG**				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
4	**XÃ HÀO PHÚ**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
5	**XÃ CẤP TIẾN**				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
6	**XÃ SẦM DƯƠNG**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
7	**XÃ HỢP THÀNH**				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
8	**XÃ TÚ THỊNH**				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
9	**XÃ THIỆN KẾ**				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000

CafeLand www.cafeland.vn

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
	Khu vực 3			40.000	30.000
10	**XÃ SƠN NAM**				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
11	**XÃ ĐẠI PHÚ**				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
12	**XÃ PHÚ LƯƠNG**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
13	**XÃ TAM ĐA**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
14	**XÃ VĂN PHÚ**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
15	**XÃ CHI THIẾT**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
16	**XÃ VÂN SƠN**				

CafeLand www.cafeland.vn

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
17	**XÃ VĨNH LỢI**				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
18	**XÃ LÂM XUYÊN**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
19	**XÃ ĐÔNG THỌ**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
20	**XÃ HỢP HOÀ**				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
21	**XÃ TUÂN LỘ**				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
22	**XÃ MINH THANH**				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
23	**XÃ TÂN TRÀO**				
	Khu vực 1			100.000	90.000

CafeLand
www.cafeland.vn

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
24	**XÃ QUYẾT THẮNG**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
25	**XÃ ĐỒNG QUÝ**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
26	**XÃ TRUNG YÊN**				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
27	**XÃ BÌNH YÊN**				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
28	**XÃ THANH PHÁT**				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
29	**XÃ NINH LAI**				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
30	**XÃ ĐÔNG THỌ**				

CafeLand www.cafeland.vn

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
31	**XÃ KHÁNG NHẬT**				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
32	**XÃ LƯƠNG THIỆN**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000

Biểu số: 07/OĐT-TPTQ

GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Loại đường	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá đồng/m^2			
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
A	B	1	2	3	4	5	6
		50.000	**13.500.000**				
1	ĐƯỜNG LOẠI I			8.500.000	4.500.000	2.500.000	1.500.000
2	ĐƯỜNG LOẠI II			5.000.000	3.000.000	2.000.000	900.000
3	ĐƯỜNG LOẠI III			4.000.000	2.000.000	1.400.000	800.000
4	ĐƯỜNG LOẠI IV			2.000.000	1.400.000	1.000.000	700.000

Biểu số: 07/OĐT-H

GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Loại đường	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá đồng/m^2				
	Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Huyện Hàm Yên	Huyện Chiêm Hoá	Huyện Na Hang
B	1	2	3	4	5	6	7
	15.000	**4.500.000**					
ĐƯỜNG LOẠI I							
Vị trí 1				2.500.000	1.500.000	2.100.000	1.200.000
Vị trí 2			1.000.000	1.600.000	800.000	1.400.000	700.000
Vị trí 3			300.000	1.000.000	400.000	800.000	400.000
Vị trí 4			200.000	500.000	200.000	500.000	200.000
ĐƯỜNG LOẠI II							
Vị trí 1				1.800.000	1.100.000	1.400.000	900.000
Vị trí 2				900.000	600.000	800.000	500.000
Vị trí 3				500.000	300.000	500.000	300.000
Vị trí 4				300.000	150.000	300.000	100.000
ĐƯỜNG LOẠI III							
Vị trí 1				1.200.000	500.000	800.000	400.000
Vị trí 2				600.000	300.000	500.000	200.000
Vị trí 3				300.000	200.000	300.000	100.000
Vị trí 4				200.000	100.000	200.000	70.000
ĐƯỜNG LOẠI IV							
Vị trí 1					300.000		
Vị trí 2					150.000		
Vị trí 3					100.000		
Vị trí 4					70.000		

CafeLand www.cafeland.vn